

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT TÓM TẮT

QUÝ IV NĂM 2009

I. BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

DVT: VND

Số TT	Tài sản	SỐ DƯ ĐẦU KỲ	SỐ DƯ CUỐI KỲ
I	Tài sản ngắn hạn	92,676,624,152	119,950,813,160
1	Tiền và các khoản tương đương tiền	18,482,415,921	26,687,436,599
2	Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	20,000,000	10,000,000
3	Các khoản phải thu ngắn hạn	24,523,373,564	36,743,667,270
4	Hàng tồn kho	44,975,740,355	54,255,838,561
5	Tài sản ngắn hạn khác	4,675,094,312	2,253,870,730
II	Tài sản dài hạn	93,278,841,303	90,976,874,121
1	Các khoản phải thu dài hạn	25,728,361	25,728,361
2	Tài sản cố định	78,535,998,390	71,361,140,585
	Tài sản cố định hữu hình	56,002,763,369	59,331,449,676
	Tài sản cố định vô hình	-	-
	Tài sản cố định thuê tài chính	-	-
	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	22,533,235,021	12,029,690,909
3	Bất động sản đầu tư	-	-
4	Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	13,936,250,000	18,344,500,000
	Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	16,867,350,000	21,275,600,000
	Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn (cổ phiếu)	(2,931,100,000)	(2,931,100,000)
5	Tài sản dài hạn khác	780,864,552	1,245,505,175
III	TỔNG CỘNG TÀI SẢN	185,955,465,455	210,927,687,281
IV	Nợ phải trả	73,231,906,447	88,717,090,907
1	Nợ ngắn hạn	72,798,481,642	88,277,091,846
2	Nợ dài hạn	433,424,805	439,999,061
V	Nguồn vốn chủ sở hữu	112,723,559,008	122,210,596,374
1	Vốn chủ sở hữu	110,077,554,380	124,237,480,141
	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	46,694,970,000	88,685,710,000
	Thặng dư vốn cổ phần	47,990,911,925	5,765,652,370
	Cổ phiếu ngân quỹ	(88,750,000)	(88,750,000)
	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	-	-
	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	-	1,361,168,850
	Các quỹ	15,399,021,575	17,789,211,563
	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	81,400,880	10,724,487,358
2	Nguồn kinh phí và các quỹ khác	2,646,004,628	(2,026,883,767)
	Quỹ khen thưởng và phúc lợi	2,646,004,628	(2,026,883,767)
	Nguồn kinh phí	-	-
	Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	-	-
VI	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	185,955,465,455	210,927,687,281

II. BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

DVT: VND

STT	CHỈ TIÊU	Quý 4/2009	Lũy kế
1	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	91,943,335,986	354,254,124,783
2	Các khoản giảm trừ doanh thu	36,598,975	261,481,521
3	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	91,906,737,011	353,992,643,262
4	Giá vốn hàng bán	73,985,939,945	273,556,220,553
5	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	17,920,797,066	80,436,422,709
6	Doanh thu hoạt động tài chính	3,510,218,911	26,270,469,206
7	Chi phí tài chính	615,180,358	5,657,657,066
8	Chi phí bán hàng	4,204,534,734	13,096,761,267
9	Chi phí quản lý doanh nghiệp	11,528,021,158	45,812,184,877
10	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	5,083,279,727	42,140,288,705
11	Thu nhập khác	205,089,637	252,851,541
12	Chi phí khác	4,730,197	46,797,159
13	Lợi nhuận khác	200,359,440	206,054,382
14	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	5,283,639,167	42,346,343,087
15	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp	403,130,832	10,064,170,585
16	Thuế thu nhập hoãn lại		
17	Thuế thu nhập được miễn giảm	(442,909,850)	2,512,610,027
18	Thuế thu nhập phải nộp (15-17)	846,040,682	7,551,560,558
19	Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (14-15-16+17)	4,437,598,485	34,794,782,529

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 07 tháng 03 năm 2010

Tổng giám đốc

(Ký, họ tên)



Nguyễn Ân